

NGHỊ QUYẾT

Về mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Xét Tờ trình số 3217/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và dạy nghề từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, với các nội dung chủ yếu sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

b) Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Điều 2. Nguyên tắc xác định học phí

1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

a) Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm.

b) Quy định về khu vực

Khu vực thành thị: bao gồm các phường thuộc thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An và thị xã Điện Bàn; các khối phố thuộc thị trấn của các huyện đồng bằng.

Khu vực nông thôn: bao gồm các xã thuộc thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn và các huyện đồng bằng; các khối phố thuộc thị trấn của các huyện miền núi.

Khu vực miền núi, hải đảo: bao gồm các thôn, xã miền núi và hải đảo theo quy định của Chính phủ.

c) Cơ sở giáo dục ngoài công lập được tự quyết định mức học phí.

d) Các cơ sở giáo dục phải thông báo công khai mức học phí cho từng năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cho từng năm học cùng với dự kiến cho cả khóa học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp

Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính đủ chi phí đào tạo. Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở tính toán có sự cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học, thực hiện theo lộ trình giảm dần bao cấp của Nhà nước.

Điều 3. Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập: theo phụ lục 01 đính kèm.

2. Đối với các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức thu học phí tương đương với mức học phí của các trường phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

Điều 4. Mức thu học phí đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp

1. Đối tượng thuộc chỉ tiêu ngân sách nhà nước cấp kinh phí đào tạo

a) Mức thu học phí theo các nhóm ngành đào tạo chuyên nghiệp (đại học, cao đẳng, trung cấp): theo phụ lục 02 đính kèm.

b) Mức thu học phí đối với các cơ sở đào tạo cao đẳng và trung cấp nghề: theo phụ lục 03 đính kèm.

2. Đối tượng không thuộc chỉ tiêu ngân sách nhà nước cấp kinh phí đào tạo

Đối với bậc học đại học, cao đẳng và trung cấp không thuộc chỉ tiêu ngân sách nhà nước cấp kinh phí đào tạo, mức thu không quá 50% so với mức tối đa học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư của Nghị định 86/2015/NĐ-CP.

3. Học phí đào tạo theo tín chỉ

Mức thu học phí của 1 tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và tổng số tín chỉ đó theo công thức:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 01 sinh viên/01 tháng (mức học phí tương ứng nêu trên) x 10 tháng x số năm học.

Điều 5. Thời gian thu học phí

Thực hiện theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức thu học phí năm học 2016 - 2017 đối với bậc học giáo dục mầm non và phổ thông. Các năm học tiếp theo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh mức thu theo chỉ số giá tiêu dùng bình quân hằng năm (do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo).

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành, thay thế Nghị quyết số 163/2010/NQ-HĐND ngày 07/8/2010 về quy định các mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 41/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 về quy định mức thu học phí đối với các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông và dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh. *hamb*

Nơi nhận:

- UBTVQH;
- Ban CTĐB - UBTVQH;
- VP: QH, CTN, CP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- TTXVN tại QN;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Báo QNam, Đài PT-TH QNam;
- CPVP, CV;
- Lưu VT, CTHĐ (Vy).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Quang



Phụ lục 01

MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng/học sinh/tháng

TT	Cấp học	Thành thị	Nông thôn	Miền núi
1	Mầm non	105.000	45.000	20.000
2	Trung học cơ sở	60.000	30.000	15.000
3	Trung học phổ thông	105.000	65.000	20.000

Phụ lục 02**MỨC THU HỌC PHÍ THEO CÁC NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGHIỆP (ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP)***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13 /2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Nam)**ĐVT: 1.000đồng/học sinh, sinh viên/tháng*

TT	Tên ngành	Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018			Năm học 2018-2019			Năm học 2019-2020			Năm học 2020-2021		
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	350	410	500	390	440	560	430	490	610	470	530	670	520	590	740
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	410	470	590	460	530	650	500	580	720	560	640	800	620	710	880
3	Y dược	510	590		560	650		620	710		680	780		750	860	

Phụ lục 03

**MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI
CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG VÀ TRUNG CẤP NGHỀ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13 /2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: 1.000đồng/học sinh, sinh viên/tháng

STT	Tên ngành	Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
		Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng
	Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật và các ngành khác	290	330	460	530	500	580	560	640	620	710